

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAM AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ tài chính từ 01/01/2012 đến 31/12/2012

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAM AN

39 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường NTB, Quận 1, TP.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2012

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối năm
	8			
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		70 935 728 636	67 450 515 125
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	70 364 293 761	64 222 872 916
1. Tiền	111		70 364 293 761	2 722 872 916
2. Các khoản tương đương tiền	112			61 500 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	5 771 200	2 605 743 200
1. Đầu tư ngắn hạn	121		11 382 145	2 611 354 145
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		- 5 610 945	- 5 610 945
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	491 657 170	510 005 806
1. Phải thu của khách hàng	131			510 005 806
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		488 024 237	
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	3 632 933	
- Phải thu khác 138	13A			
- Phải thu khác 334	13C			
- Phải trả khác 338	13E			
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
1. Hàng tồn kho	141			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		74 006 505	111 893 203
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		64 581 505	64 003 479
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		9 425 000	47 889 724
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	1 062 936 679	2 220 047 406
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		683 487 876	1 903 098 590
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	78 513 653	1 615 636 368
- Nguyên giá	222		4 111 425 370	5 714 926 470
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-4 032 911 717	-4 099 290 102
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

3. TSCĐ vô hình	227	V.06	604 974 223	287 462 222
- Nguyên giá	228		1 270 136 000	1 333 136 000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 665 161 777	-1 045 673 778
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.07	379 448 803	316 948 816
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		62 499 987	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	164 074 816	164 074 816
4. Tài sản dài hạn khác	268		152 874 000	152 874 000
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		71 998 665 315	69 670 562 531
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		878 041 736	1 046 815 748
I. Nợ ngắn hạn	310		878 041 736	1 046 815 748
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		116 322 660	158 000 000
3. Người mua trả tiền trước	313			510 005 806
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	10 794 484	55 637 710
5. Phải trả người lao động	315		188 869 486	2 700 000
6. Chi phí phải trả	316	V.12		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		55 355 206	
9. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321			
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	506 699 900	320 472 232
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		71 120 623 579	68 623 746 783
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	71 120 623 579	68 623 746 783
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		140 000 000 000	140 000 000 000

3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-68 879 376 421	-71 376 253 217
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		71 998 665 315	69 670 562 531
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Tài sản nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký	006			
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007			
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008			
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009			
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010			
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011			
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012			
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013			
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014			
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015			
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016			
6.3. Chứng khoán cầm cố	017			
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018			
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019			
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020			
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021			
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022			
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023			
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024			
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025			
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027			
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028			
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029			
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030			
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031			

6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	032			
6.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	033			
6.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong	034			
6.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước	035			
6.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	036			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037			
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038			
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039			
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040			
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042			
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của T. viên	043			
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của KH trong	044			
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của KH nước	045			
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức	046			
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047			
Trong đó:				
7.1. Chứng khoán giao dịch	051			
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052			
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053			
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054			
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055			
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056			
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu	057			
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH trong nước	058			
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH nước ngoài	059			
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060			
7.3. Chứng khoán cầm cố	061			
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062			
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063			
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064			
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065			
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066			
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067			
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068			
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069			
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070			
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071			
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072			

7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		
7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	076		
7.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	077		
7.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	078		
7.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		
7.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	080		
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	084		

Kế toán trưởng

lqye

Nguyễn Phúc Nguyễn

TP.HCM, ngày 12 tháng 01 năm 2013



CT. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nguyễn Kim Chông

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý IV năm 2012

ĐVT: VNĐ

Mã	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
01	1. Doanh thu		942 237 351	31 507 885	1 676 438 260	110 446 013
	Trong đó:					
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		10 540 007	8 481 254	74 570 214	54 064 698
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		165 347 000		771 407 000	
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán					
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán					
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		700 000 000		700 000 000	
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán					
01.7	- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá					
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản					
01.9	- Doanh thu khác		66 350 344	23 026 631	130 461 046	56 381 315
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)		942 237 351	31 507 885	1 676 438 260	110 446 013
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh		329 258 532	214 678 057	937 689 758	841 674 777
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)		612 978 819	- 183 170 172	738 748 502	- 731 228 764
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		759 685 398	1 058 190 231	3 237 459 533	3 713 652 749
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)		- 146 706 579	- 1 241 360 403	- 2 498 711 031	- 4 444 881 513
31	8. Thu nhập khác			120 000 000	1 834 235	127 122 612
32	9. Chi phí khác					2 802 884
40	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)			120 000 000	1 834 235	124 319 728
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		- 146 706 579	- 1 121 360 403	- 2 496 876 796	- 4 320 561 785
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.1				
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.2				
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		- 146 706 579	- 1 121 360 403	- 2 496 876 796	- 4 320 561 785
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Kế toán trưởng

(Chữ ký)

Nguyễn Phúc An



CHỖ CHỮ KÝ
NAM AN
12 tháng 01 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2012

DVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		865 233 737	833 756
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02			
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		- 280 896 397	- 372 124 951
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-104 639 797 299	5 068 430 148
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		57 887 719 969	-4 829 060 095
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-46 167 739 990	- 131 921 142
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-65 900 000 000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		54 900 000 000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-65 900 000 000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		54 900 000 000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		54 900 000 000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		32 900 000 000	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2 600 000 000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-2 600 000 000	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-13 267 739 990	- 131 921 142
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15 990 612 906	70 496 214 903
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	2 722 872 916	70 364 293 761

TP.HCM, ngày 12 tháng 01 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc Nguyễn

Nguyễn Phúc Nguyễn



CT. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nguyễn Kim Thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công Ty Cổ phần chứng khoán Nam An được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 79/UBCK-GP ngày 18/12/2007 do Ủy Ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Vốn điều lệ: 140.000.000 đồng

Vốn pháp định: 135.000.000 đồng

Thời gian hoạt động vô hạn.

Địa chỉ trụ sở chính: 39 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM

1. Hình thức sở hữu: Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh: kinh doanh chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Môi giới chứng khoán

- Tự doanh chứng khoán

- Tư vấn đầu tư chứng khoán

4. Tổng số nhân viên và người lao động: 13 người

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Công ty: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập báo cáo tài chính: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán của Bộ Trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành áp dụng cho các Công ty chứng khoán trong việc lập Báo cáo tài chính. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAM AN**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

39 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường NTB, Quận 1, TP.HCM Cho niên độ tài chính (01/10/12-31/12/12)

ng của Công ty là hình thức Nhật ký sổ cái

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:**

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Những nghiệp vụ liên quan đến các loại ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân của liên ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các khoản ngoại tệ được kết chuyển vào lãi, lỗ của niên độ.

2. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình : là toàn bộ các chi phí bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu thấy các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện nêu trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định vô hình:

- Phần mềm kế toán : là toàn bộ các chi phí Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao trong 03 năm.
- Web Nam An : là toàn bộ các chi phí Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa Web vào sử dụng. Web được khấu hao trong 05 năm

Phương pháp khấu hao TSCĐ : *khấu hao được tính dựa trên nguyên giá của TSCĐ và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm dựa trên mức độ hữu dụng dự tính của TSCĐ phù hợp với quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ban hành ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó công ty trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán theo thị giá tại ngày kết thúc niên độ.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá và các chi phí liên quan trừ đi các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 12 tháng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn, chứng từ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAM AN**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

39 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường NTB, Quận 1, TP.HCM Cho niên độ tài chính (01/10/12-31/12/12)

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng các khoản phải trả : được ghi nhận theo thực tế phát sinh và được hạch toán vào chi phí trong kỳ, không thực hiện việc trích trước vào chi phí hàng năm

7. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : theo số thực tế đã đầu tư góp vốn của các cổ đông. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Căn cứ vào điều lệ công ty và Quyết định của Hội đồng quản trị.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Khi cung cấp dịch vụ doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí đi kèm. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối năm.
- Doanh thu hoạt động tài chính : được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Trong Quý II năm 2010 hoạt động kinh doanh của Công ty không có lãi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	01/01/2012		31/12/2012	
	VND		VND	
Tiền mặt	70,245,015,958		2,278,007,001	
Tiền gửi ngân hàng	26,542,017		61,944,865,915	
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	92,735,786		242,225,203	
Cộng	64,465,098,119		70,364,293,761	

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý IV năm 2012		Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý IV năm 2012	
	Mua	Bán	Mua	Bán
a Cửa Công ty Chứng khoán				
- Cổ phiếu	100,000	144,900	1,465,000,000	1,789,545,000
- Trái phiếu	-	-	-	-
b Cửa Nhà đầu tư				
- Cổ phiếu	291,690	269,980	3,430,624,000	3,756,459,000
- Trái phiếu	-	-	-	-
Cộng	391,690	414,880	4,895,624,000	5,546,004,000

3. Tình hình đầu tư tài chính CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
I Chứng khoán thương mại	-	-	-	-	-
II Chứng khoán đầu tư	139,572	2,611,354,145		5,610,945	2,605,743,200
- CK sẵn sàng để bán	139,572	2,611,354,145		5,610,945	2,605,743,200
- CK nắm giữ đến ngày đáo hạn					
III Đầu tư góp vốn					
- Trái phiếu					
Cộng					

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình Khoản mục	Nhà cửa, máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	4,111,425,370	-	-	4,111,425,370
Số tăng trong kỳ	1,603,501,100	-	-	-
- Mua trong năm	1,603,501,100	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5,714,926,470	-	-	4,111,425,370
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	4,032,911,717	-	-	4,032,911,717
- Khấu hao trong quý	66,378,385	-	-	66,378,385
Số dư cuối kỳ	4,099,290,102	-	-	4,099,290,102
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	78,513,653	-	-	78,513,653
Tại ngày cuối kỳ	1,615,636,368	-	-	1,615,636,368

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Phần mềm Smartconnect	Web Nam An	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	- 1,185,936,000	84,200,000	- 1,270,136,000
Số tăng trong kỳ	- 63,000,000	-	- 63,000,000
- <i>Mua trong kỳ</i>	<i>63,000,000</i>	-	<i>63,000,000</i>
Số dư cuối kỳ	- 1,248,936,000	84,200,000	- 1,333,136,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	- 609,028,444	56,133,333	- 665,161,777
Số tăng trong kỳ	- 363,672,001	16,840,000	- 380,512,001
- <i>Khấu hao trong quý</i>	<i>363,672,001</i>	<i>16,840,000</i>	<i>380,512,001</i>
Số dư cuối kỳ	- 972,700,445	72,973,333	- 1,045,673,778
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	- 576,907,556	28,066,667	- 604,974,223
Tại ngày cuối kỳ	- 276,235,555	11,226,667	- 287,462,222

6 Chi phí xây dựng dở dang	01/01/2012	31/12/2012
- Phần mềm Smartconnect		-
Cộng	-	-
7 Chi phí trả trước dài hạn	01/01/2012	31/12/2012
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	62,499,987	-
Cộng	62,499,987	-
8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2012	31/12/2012
- Thuế TNCN	10,794,484	55,637,710
Cộng	10,794,484	55,637,710
9 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	01/01/2012	31/12/2012
- Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung	0	0
- Tiền lãi phân bổ trong năm	44,074,816	44,074,816
Cộng	164,074,816	164,074,816

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:	01/01/2012	31/12/2012
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	55,363,980	377,049
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	506,688,126	320,472,232
+ Cổ tức Công ty CP Bông Sen phải trả NĐT	-	
+ Nhận tiền mua Cổ phiếu Vietcombank của NĐT nước ngoài		
+ Nhận tiền mua Cổ phiếu Eximbank của NĐT nước ngoài		
+ Cổ tức Vietcombank phải trả nhà đầu tư		
+ Khác	506,688,126	320,472,232
Cộng	562,052,106	320,849,281

12 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
I Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	140,000,000,000			140,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-			-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-			-
4. Cổ phiếu quỹ	-			-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(68,879,376,421)		(2,496,876,796)	(71,376,253,217)
Tổng cộng				68,623,746,783

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	31/12/2012	01/01/2012
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(71,376,253,217)	(68,879,376,421)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
+ Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không được khấu trừ)		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(71,376,253,217)	(68,879,376,421)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(71,376,253,217)	(68,879,376,421)

VII Những thông tin khác

1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Huỳnh T. Kim Yến


Nguyễn Phúc Nguyễn



TP.HCM, ngày 12 tháng 01 năm 2013
CT. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ


Huỳnh Kim Thông